TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 103/2026/HNGĐ - ST
Ngày 22 tháng 6 năm 2026
" V/v ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC I - TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Đồng D*
- *Các hội thẩm nhân dân: Ông* Nguyễn Viết T
Bà Nguyễn Thị Kim H

Thư ký Toà án phiên toà: Ông Dương Mạnh H – Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực I – Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Lê Thị H - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 1- Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/2026/TLST-HNGĐ ngày 09/3/2026 về việc giải quyết ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2025/HNGĐ - QĐXX ngày 05/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Vũ Thành Ba D, sinh năm 1984

Trú tại: Ấp 12, Xã PN L, tỉnh H Y

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988

Trú tại: Ấp 1 Xã P N L, tỉnh H Y

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Vũ Nguyệt A, sinh năm 2010 và Vũ Bảo C, sinh năm 2014

Người đại diện cho các cháu: A D

A D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị T vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/10/2025 của A D và các lời khai của A D trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

A Vũ Thành Ba D và chị Nguyễn Thị T tự quen biết, tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian ngắn thì tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bãi Sậy (nay là xã Phạm Ngũ L), tỉnh Hưng Yên vào năm 2007. Sau kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình A D ở xã Bãi Sậy, cuộc sống vợ chồng hòa thuận được một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, bất đồng trong làm ăn kinh tế cũng như trong việc chăm sóc các con chung, mỗi người mỗi ý, không ai chịu ai, luôn khắc khẩu nên thường xuyên va chạm, to tiếng cãi nhau, theo thời gian đã làm cho tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, việc ai người đó làm, mặc dù vẫn ở cùng nhau nhưng không ai quan tâm đến ai, mâu thuẫn kéo dài, vợ chồng cũng nhiều lần nói chuyện nhưng hai bên không thể giải quyết dứt điểm những mâu thuẫn đang tồn tại, cái tôi của mỗi người quá cao cũng là rào cản để vợ chồng xích lại gần nhau. Từ năm 2016 đến nay

vợ chồng sống ly thân, bố con A vẫn ở gia đình còn chị T về ở cùng mẹ đẻ, trong thời gian sống ly thân, chị T vẫn thỉnh thoảng về thăm con, những lần gặp nhau chỉ nói chuyện với con còn vợ chồng không ai nói với ai. Nay A D xác định không còn tình cảm, mâu thuẫn đã trầm trọng, A D đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn chị T.

Về con chung: Có 02 con chung tên Vũ Nguyệt A, sinh ngày 01/12/2010 và Vũ Bảo C, sinh ngày 23/3/2014, A D có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung đến tuổi thành niên, không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của cháu Nguyệt A: Cháu là con đẻ bố D, mẹ T, cháu là con lớn, sau cháu là em trai tên Vũ Bảo C, hai chị em đang ở cùng bố và ông bà nội, cuộc sống ổn định, gia đình hai bên đều quan tâm, yêu thương, bố mẹ cháu không ở cùng nhau nhiều năm nay, nay bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng ở với bố.

Quan điểm của cháu C: Cháu là con út của bố D, mẹ T, bố mẹ cháu không ở cùng nhau nhiều năm nay, nay bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng ở với bố.

Đại diện gia đình A D (bà Ly) có ý kiến: Bà là mẹ đẻ A D, mẹ chồng chị T. Hai A chị tự tìm hiểu và lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bãi Sậy (nay là xã Phạm Ngũ L), tỉnh Hưng Yên vào năm 2007. Sau kết hôn vợ chồng A D chung sống hòa thuận được một thời gian thì sau đó có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng A D bất đồng quan điểm trong mọi vấn đề của cuộc sống, tình cảm vợ chồng cứ lạnh nhạt, gia đình cũng đã động viên với mục đích hàn gắn tình cảm cho vợ chồng A D nhưng không có kết quả gì, khoảng năm 2016 chị T về bên ngoại ở từ đó cho đến nay không về ở cùng A D và gia đình bà. Việc vợ chồng không ở cùng nhau là do A chị tự quyết định, bà cũng như gia đình cũng đã làm hết trách nhiệm. Thỉnh thoảng chị T có qua gia đình để chơi, thăm các con rồi lại về bên ngoại, nay bà nhìn nhận tình cảm vợ chồng A D, chị T không còn, vợ chồng sống xa cách nhau đã lâu đã làm cho tình cảm vốn đã lạnh nhạt nay càng lạnh nhạt hơn. A D có đơn ly hôn chị T, quan điểm của bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho vợ chồng A, chị ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi người. Vợ chồng A D có 02 con chung Vũ Nguyệt A, sinh ngày 01/12/2010 và Vũ Bảo C, sinh ngày 23/3/2014. Hai cháu ở cùng bà và A D, cuộc sống của hai cháu rất tốt, gia đình đều quan tâm, yêu thương các cháu. Nguyện vọng của bà rất mong muốn được cùng A D tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho hai cháu đến tuổi thành niên. Vợ chồng A D có hay không có tài sản chung tôi không nắm được.

Đại diện gia đình chị T (bà Hương) có ý kiến: Bà Hương là mẹ đẻ chị T, mẹ vợ A D. Hai A chị tìm hiểu được vài tháng thì tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình A D, cuộc sống có mâu thuẫn còn lý do cụ thể thì bà không nắm được, khoảng năm 2019 vợ chồng sống ly thân, chị T về ở cùng bà còn bố con A D vẫn ở cùng A D. Nay vợ chồng A D ly hôn, bà không can thiệp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng có 02 con chung tên Vũ Nguyệt A, sinh ngày 01/12/2010 và Vũ Bảo C, sinh ngày 23/3/2014, hai cháu đang ở cùng gia đình A D. Vợ chồng có hay không có tài sản chung bà không biết. Các văn bản của Tòa án gửi cho chị T, bà nhận và sẽ thông báo nội dung, giao lại cho chị T.

A Tuấn A có ý kiến: A là em vợ của vợ chồng chị T, giữa A với vợ chồng A D không có mâu thuẫn gì, cuộc sống vợ chồng A D có mâu thuẫn gì phát sinh thì A không nắm được, A chỉ biết hai vợ chồng đã sống ly thân nhau nhiều năm nay, bố con A D ở xã Phạm Ngũ L, Hưng Yên còn chị T ở cùng mẹ ở xã Ân Thi, Hưng Yên, việc ly hôn của vợ chồng A D, A không can thiệp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, do hoàn cảnh leo người, bố vợ đã mất, mẹ vợ thì phải đi chăm người thân ốm, ít khi có nhà, liên quan đến các văn bản của Tòa án gửi cho chị T, A nhận và có cam kết sẽ thông báo, gửi lại cho chị T. Vợ chồng chị T có 02 con chung tên Vũ Nguyệt A, sinh ngày 01/12/2010 và Vũ Bảo C, sinh ngày 23/3/2014, hai cháu ở cùng gia đình A D. Vợ chồng A D có hay không có tài sản chung tôi không biết.

Biên bản xác minh với thôn và địa phương thể hiện: Vợ chồng A D, chị T có hộ khẩu thường trú tại địa phương, có đăng ký kết hôn tại địa phương vào năm 2007. Vợ chồng có mâu thuẫn phát sinh cụ thể như thế nào thì thôn và địa phương không nắm rõ, thôn, địa phương chỉ nắm được hai vợ chồng đã sống ly thân nhau nhiều năm nay, A D và các con chung ở tại xã Phạm Ngũ L còn chị T về nhà đẻ ở xã Ân Thi. Vợ chồng có hay không có tài sản chung thôn, địa phương không biết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị T nhưng chị T vắng mặt, do đó Tòa án không ghi được quan điểm của chị T về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, A D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị T vắng mặt. Căn cứ vào quy định của BLTTDS, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 BLTTDS.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký đảm bảo đúng thành phần theo các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147; Điều 227, 228, 238 của BLTTDS; Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của A Vũ Thành Ba D. Giải quyết cho D được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Giao cháu Vũ Nguyệt A, sinh ngày 01/12/2010 và cháu Vũ Bảo C, sinh ngày 23/3/2014 cho A D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu A, cháu C đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của A D về việc không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng

tiền nuôi con chung cho A D. Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

- Về tài sản chung; công sức, ruộng cấy, nợ chung: Không giải quyết.

- Về án phí: A Vũ Thành Ba D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: A Vũ Thành Ba D có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn giữa A với chị Nguyễn Thị T. Tòa án xác định đây là quan hệ trA chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn trong vụ án là chị Nguyễn Thị T có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Ấp 12, xã Phạm Ngũ L, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS. TAND khu vực 1 – Hưng Yên thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về việc kết hôn của A D, chị T: A D, chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bãi Sậy (nay là xã Phạm Ngũ L), tỉnh Hưng Yên vào năm 2007, việc kết hôn của A chị đảm bảo các quy định của pháp luật. Do vậy hôn nhân của A D, chị T là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. A D có đơn xin ly hôn sẽ áp dụng Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

[3] Về mâu thuẫn vợ chồng: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện cuộc sống vợ chồng giữa A D, chị T không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn và cả hai đều không tự giải quyết được, mặt khác Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với chị T để hòa giải, vợ chồng tìm ra giải pháp để tháo gỡ những mâu thuẫn đang tồn tại nhưng chị T đều vắng mặt, điều đó chứng tỏ chị T không có thiện chí đoàn tụ gia đình, đồng thời bản thân hai bên cũng đã có thời gian dài sống ly thân, không ai còn quan tâm, trách nhiệm với ai, chấm dứt mọi quan hệ. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn tồn tại đã quá trầm trọng, hạnh phúc hôn nhân không thể D trì nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của A D là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp luật.

Về con chung: A D, chị T có 02 con chung tên Vũ Nguyệt A, sinh ngày 01/12/2010 và Vũ Bảo C, sinh ngày 23/3/2014, hai cháu đang sinh sống cùng A D. A D có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi thành niên, bản thân A D có công việc, thu nhập và chỗ ở ổn định, hai con chung đều có nguyện vọng được ở với A D. Do đó để tránh xáo trộn về tâm lý cũng như đảm bảo được cuộc sống và học tập cho các con chung, cần thiết tiếp tục giao các con chung cho A D chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Ghi nhận sự tự nguyện của A D về việc không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: A D phải chịu 300.000 đồng án phí DSST.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227,228,238 của BLTTDS; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 54 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho A Vũ Thành Ba D được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Nguyệt A, sinh ngày 01/12/2010 và cháu Vũ Bảo C, sinh ngày 23/3/2014 cho A D chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, chị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho A D, chị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con; yêu cầu hạn chế quyền thăm nom, chăm sóc con chung sau khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không giải quyết

4. Về án phí: A D phải chịu 300.000 đồng án phí DSST. Đối trừ số tiền mà A D đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001052 ngày 09/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, A D đã nộp đủ án phí

5. Về quyền kháng cáo: A D, chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận
- Phòng Giám đốc, kiểm tra, thA tra và thi hành án tỉnh;
- VKS khu vực 1- Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã Phạm Ngũ L;
- Thi hành án dân sự tỉnh;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đồng D